

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2025/DS-PT

Ngày: 09-4-2025

V/v “Tr/ch Hợp đồng tín dụng và
yêu cầu tuyên bố Hợp đồng cầm cố vô hiệu”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Vỹ

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Lê Thanh Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Lê Thị Vẹn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 01-4 và 09-4-2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 304/2024/TLPT-DS ngày 16-12-2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng và yêu cầu tuyên bố hợp đồng cầm cố vô hiệu*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2024/DS-ST ngày 15-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 323/2024/QĐ-PT ngày 13-11-2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2025/QĐ-PT ngày 07-3-2025, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 51/2025/QĐ-TA ngày 01-4-2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ

Địa chỉ: T, A T, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T – Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Mạnh H, Giám đốc Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền số 963/QĐ-BIDV ngày 25-10-2021 (vắng mặt).

Người được ủy quyền lại: Ông Lương Văn S, Giám đốc phòng giao dịch T (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị Ngọc C – Phó Giám đốc phòng giao dịch T – Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu, theo Giấy ủy quyền số 502/UQ-BIDV.BRVT-QLRR ngày 15-7-2024 (có mặt).

Địa chỉ: Số E đường T, phường A, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1969 (có mặt);

Bà Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1977 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số H M, phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH P.

Trụ sở: Số D đường Đ, phường Đ1, quận H, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị N1, tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Ngọc H1, sinh năm 1987; Địa chỉ Số C, LK6, W, phường V, quận L, thành phố Hải Phòng – theo Giấy ủy quyền số 01/2024/UQ-GĐ ngày 16-7-2024 (có mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Ngọc T1 – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ (gọi tắt là B) trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Ngọc T1 đang còn khoản nợ với B như sau:

1. Khoản nợ của ông Nguyễn Xuân N:

Ngày 26-12-2019, ông N ký Bản đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Visa Infinite số 01/2019/13219208-2/HĐPHTTD, trên cơ sở đó B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu đã phê duyệt và phát hành thẻ tín dụng cho ông N, cụ thể:

- Số thẻ 4024 6000 0027 9118, hạn mức thẻ 300.000.000đ được sử dụng trước, trả sau tối đa 45 ngày, quá thời hạn này thì phải chịu lãi 16,5%/năm (thay đổi theo thông báo của B từng thời kỳ), phí phạt chậm thanh toán 4% * số tiền quá hạn theo kỳ sao kê.

Ông N đã tiến hành các giao dịch bằng thẻ và vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 05-01-2024 nên đến ngày 05-02-2024, B đã chính thức khóa thẻ và khoản vay đã chuyển thành nợ quá hạn.

Tính đến hết ngày 15-8-2024, tổng gốc, lãi, phí ông N còn nợ tạm tính là 342.021.594đ. Trong đó nợ gốc là 299.986.346đ, nợ lãi là 36.436.088đ, phí thường niên là 5.000.000đ, phí phạt chậm trả là 599.160đ.

2. Khoản nợ của bà Nguyễn Ngọc T1:

Ngày 26-12-2019, bà T1 ký Bản đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Visa Infinite số 01/2019/13219208-1/HĐPHTTD, trên cơ sở đó B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu đã phê duyệt và phát hành thẻ tín dụng cho bà T1, cụ thể:

- Số thẻ 4024 6000 0028 0124, hạn mức thẻ 500.000.000đ. Điều kiện sử dụng, lãi, phí giống như thẻ của ông N. Bà T1 cũng đã tiến hành các giao dịch bằng thẻ và vi phạm thời gian trả nợ, bị khóa thẻ và nợ quá hạn cùng thời điểm với ông N.

Tính đến hết ngày 15-8-2024, khoản nợ của bà T1 tạm tính là 566.743.225đ. Trong đó nợ gốc là 499.985.050đ, nợ lãi là 60.758.574đ, phí thường niên là 5.000.000đ, phí phạt chậm trả là 999.601đ.

3. Tài sản đảm bảo cho khoản vay của ông N, bà T1 thể hiện tại Hợp đồng cầm cố bằng tài sản để đảm bảo nghĩa vụ cho người khác số 01/2019/13219208/HĐBĐ ngày 26-12-2019 (*gọi tắt là Hợp đồng cầm cố số 01*), theo đó Công ty TNHH H (*gọi tắt là Công ty N*) đã cầm cố khoản tiền 1.000.000.000đ theo Hợp đồng ký quỹ số 01/2019/13219208/HĐKQ-BIDV ngày 18-12-2019 (*gọi tắt là Hợp đồng ký quỹ số 01*) để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ của ông N và bà T1 tại B.

4. Mặc dù Ngân hàng đã sử dụng nhiều biện pháp nhằm thu hồi nợ, nhưng ông N và bà T1 vẫn không thanh toán. Do đó B khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông N và bà T1 phải thanh toán ngay cho Ngân hàng các khoản nợ gốc, lãi và phí phát sinh tạm tính đến hết ngày 15-8-2024 như đã nêu tại mục 1 và 2. Ngoài ra, còn phải trả lãi, phí phát sinh kể từ ngày 15-8-2024 cho đến khi thực hiện xong toàn bộ nghĩa vụ đối với B.

5. Trong trường hợp ông N và bà T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ nêu trên và Hợp đồng ký quỹ số 01 không còn nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm cho việc đưa người đi nước ngoài thì đề nghị kê biên, xử lý tài sản bảo đảm để đảm bảo thi hành án, ưu tiên thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ của ông N và bà T1 theo quy định của pháp luật.

Nếu Hợp đồng ký quỹ số 01 vẫn còn hiệu lực ký quỹ để bảo đảm cho việc đưa người đi nước ngoài hoặc hợp đồng đó đã được chuyển giao số tiền ký quỹ cho chủ sở hữu mới của Công ty thì đề nghị ông N, bà T1 trả nợ ngay toàn bộ khoản nợ hoặc thay thế tài sản khác để bảo đảm cho dư nợ của hai thẻ tín dụng nếu chưa trả hết nợ.

6. Đối với yêu cầu độc lập của Công ty TNHH P (*gọi tắt là Công ty V*), nguyên đơn không có ý kiến, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn là ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

1. Đối với khoản nợ ông bà đang nợ B:

Tháng 12-2019, B có cấp cho ông N và bà T2 02 thẻ tín dụng, ông bà cầm cố bằng tài sản để đảm bảo nghĩa vụ cho việc sử dụng thẻ, số nợ gốc do ông bà đã sử dụng thẻ đúng như B đã trình bày.

Ông N, bà T2 đã sử dụng hai thẻ tín dụng hợp pháp, đúng mục đích, không vi phạm pháp luật và các quy định về thẻ tín dụng. Tuy nhiên đến đầu năm 2024, ông N và bà T2 được B thông báo khóa thẻ nên ông bà không sử dụng nữa.

Nay BIDV khởi kiện thì ông N, bà T2 đồng ý thanh toán số tiền nợ. Về số tiền 1.000.000.000đ là tài sản cầm cố, ông bà đồng ý để B khấu trừ, sau khi khấu trừ số tiền còn lại B phải trả lại cho ông N, bà T2.

2. Đối với yêu cầu độc lập của Công ty V:

Tháng 6-2023, ông N và bà T2 đã chuyển nhượng Công ty N cho ông H1, nhưng số tiền ký quỹ của Công ty là 1.000.000.000đ hiện nay B vẫn đang giữ thì không liên quan đến việc chuyển nhượng Công ty.

Việc ông N, bà T2 ký hợp đồng chuyển nhượng với ông H1 chỉ là chuyển nhượng vốn góp, không chuyển nhượng tiền ký quỹ, tiền ký quỹ vẫn thuộc quyền sở hữu của ông N, bà T2. Khi nhận chuyển nhượng Công ty, ông H1 đã đến B kiểm tra số tiền ký quỹ và được B thông báo số tiền ký quỹ là 1.000.000.000đ. Khi làm thủ tục cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (*gọi tắt là Giấy phép hoạt động*), cả tiền dịch vụ hết gần 3.000.000.000đ, ông N và bà T2 đã thỏa thuận với ông H1 giá trị chuyển nhượng 2.600.000.000đ trong đó bao gồm số tiền ký quỹ là 1.000.000.000đ, tiền dịch vụ là 1.600.000.000đ. Còn đối với số tiền ký quỹ mà B lập hợp đồng cầm cố là số tiền riêng của cá nhân ông N, bà T2 nên ông bà không đồng ý trả số tiền này cho Công ty V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH P (*gọi tắt là Công ty V*), thông qua người đại diện hợp pháp là ông Phạm Ngọc H1 trình bày:

Ngày 29-06-2023, bà Nguyễn Ngọc T1 (chủ sở hữu cũ của Công ty N) đã chuyển nhượng toàn bộ Công ty TNHH H cho ông Phạm Ngọc H1. Ông H1 trở thành chủ sở hữu Công ty và đổi tên thành Công ty TNHH P.

Hai bên thỏa thuận là chuyển nhượng toàn bộ pháp nhân Công ty bao gồm cả Giấy phép hoạt động đã được cấp cho Công ty và toàn bộ các tài sản liên quan trong đó bao gồm cả khoản tiền ký quỹ 2.000.000.000đ. Giá chuyển nhượng toàn bộ Công ty là 2.600.000.000đ, bao gồm 2.000.000.000đ tiền ký quỹ và 600.000.000đ tiền chuyển nhượng Công ty.

Khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng, ông H1 đã thanh toán cho bà T1 lần 1 số tiền là 2.300.000.000đ. Bà T1 và ông H1 đã cùng đến B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu để xác nhận số dư các tài khoản ký quỹ và số tiền ký quỹ vẫn còn đủ 2.000.000.000đ trong tài khoản ký quỹ của Công ty N. Sau khi hoàn thành thủ tục

chuyển nhượng và thay đổi đăng ký kinh doanh, ông H1 đã thanh toán nốt số tiền chuyển nhượng còn lại là 300.000.000đ cho bà T1. Bên cạnh đó, ông H1 và bà T1 còn thỏa thuận miệng, đối với số tiền ký quỹ tại B thì tiền lãi từ ngày 01-7-2023 trở về trước thuộc về ông N, bà T1; số tiền lãi từ ngày 01-7-2023 trở về sau thuộc về ông H1, vậy nên khi tất toán tiền lãi, ông H1 đã chuyển khoản cho bà T1 số tiền lãi 58.000.000đ.

Thời điểm chuyển nhượng, bà Nguyễn Ngọc T1 cam kết “*Công ty không có bất cứ tranh chấp, khiếu kiện gì hoặc bất kỳ khoản nợ hay nghĩa vụ tài chính nào với bất cứ bên thứ ba nào, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các khách hàng, đối tác, người lao động, cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”. Khi làm hồ sơ cấp đổi Giấy phép hoạt động, Cục Quản lý lao động ngoài nước yêu cầu ông H1 xác nhận lại việc ký quỹ của Công ty. Do đó Công ty V đã liên hệ B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu để làm thủ tục thay đổi thông tin tài khoản ký quỹ theo tên Công ty mới cũng như các thông tin thay đổi khác theo Giấy đăng ký kinh doanh mới của Công ty. Tuy nhiên, phía Ngân hàng đã không đồng ý yêu cầu thay đổi thông tin của Công ty và gửi cho Công ty B1 scan Hợp đồng cầm cố số 01 ký giữa B và Công ty N để bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho bà T1, ông N. Lúc này ông H1 mới biết sự việc, trước khi ông nhận chuyển nhượng vốn thì B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu và bà T1 đã không cho ông biết về Hợp đồng cầm cố nêu trên. Vì B gặp khó khăn nên ông H1 đã phải ký quỹ số tiền 2.000.000.000đ tại Ngân hàng khác.

Sau khi hoàn thành thủ tục cấp đổi Giấy phép hoạt động, Công ty đã gửi công văn xin rút tiền ký quỹ tại B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu và được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chấp thuận tại Công văn số 2706/BLĐTBXH-CQLLĐNN ngày 25-6-2024. Công ty đã liên hệ B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu thì được biết B đã khởi kiện bà T1 và ông N.

Công ty V có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố Hợp đồng cầm cố số 01 giữa B và Công ty N vô hiệu;
- Buộc B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu tất toán tài khoản ký quỹ số 76010003910852 theo Hợp đồng ký quỹ số 01 trả về cho Công ty V số tiền ký quỹ 1.000.000.000đ theo Công văn số 2706/BLĐTBXH-CQLLĐNN của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2024/DS-ST ngày 15-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Đ.

Ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Ngọc T1 trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, số tiền theo hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Visa Infinite số 01/2019/13219208-1/HĐPHTTD ngày 26-12-2019 và hợp đồng phát

hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Visa Infinite số 01/2019/13219208-2/HĐPHTTD ngày 26-12-2019:

- Ông Nguyễn Xuân N phải thanh toán tổng số tiền: 342.021.594 đồng (trong đó: nợ gốc 299.986.346 đồng, lãi 36.436.088 đồng, phí 5.599.160 đồng).

- Bà Nguyễn Thị T2, phải thanh toán tổng số tiền: 566.743.225 đồng (trong đó: nợ gốc 499.985.050 đồng, lãi 60.758.574 đồng, phí 5.999.601 đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Công Ty TNHH P.

Hợp đồng cầm cố bằng tài sản để đảm bảo nghĩa vụ cho người khác số 01/2019/13219208/HĐBĐ ngày 26-12-2019 giữa Ngân hàng TMCP Đ và Công ty TNHH H vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

Ngân hàng TMCP Đ – Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu phải có trách nhiệm hoàn trả tiền ký quỹ và tất toán tài khoản cho Công Ty TNHH P theo Hợp đồng ký quỹ (Dành cho Doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài) số 01/2019/13219208/HĐKQ-BIDV ngày 18-12-2019.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Kháng cáo: Ngày 26-8-2024, bị đơn bà Nguyễn Ngọc T1 và ông Nguyễn Xuân N kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, yêu cầu B dùng tài sản bảo đảm theo Hợp đồng cầm cố số 01 để trừ vào số nợ của ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu độc lập.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến thời điểm xét xử thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có mặt tại phiên tòa phúc thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án:

Căn cứ 02 Bản đăng ký kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế Visa Infinite ngày 26-12-2019, B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu đã phê duyệt và

phát hành thẻ tín dụng cho ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Ngọc T1. Trong quá trình sử dụng thẻ, ông N và bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 05-01-2024, hiện khoản vay đã chuyển nợ quá hạn với tổng dư nợ thẻ tính đến hết ngày 15-8-2024 của ông N là 342.021.594đ, của bà T1 là 566.743.225đ. Ông N, bà T1 cũng thừa nhận tổng số nợ như trên. Do ông N và bà T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên B khởi kiện yêu cầu ông N, bà T1 thanh toán số tiền nêu trên là có căn cứ và phù hợp với Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ các quy định pháp luật về tiền ký quỹ của doanh nghiệp làm dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài thì việc B và Công ty N sử dụng số tiền ký quỹ 1.000.000.000đ đã được phong tỏa theo Hợp đồng ký quỹ số 01, để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ của ông N và bà T1 tại B là vi phạm các quy định của pháp luật. Do đó, Hợp đồng cầm cố số 01 giữa B và Công ty N vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật.

Bà T1 là chủ sở hữu Công ty N đã ký quỹ số tiền 1.000.000.000đ tại B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu nên số tiền ký quỹ là của Công ty N. Ông N, bà T1 và ông Phạm Ngọc H1 đều xác nhận ngày 29-6-2023, bà T1 đã chuyển nhượng toàn bộ Công ty N cho ông H1. Ông H1 trở thành chủ sở hữu Công ty N và đổi tên thành Công ty TNHH P. Do các bên chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của công ty, không làm thay đổi tư cách pháp nhân nên kể cả khi chuyển nhượng thì các quyền và nghĩa vụ của công ty không thay đổi. Bị đơn cho rằng số tiền ký quỹ nói trên là của cá nhân ông N, bà T1 tuy nhiên không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đó là tài sản riêng. Bị đơn cũng cho rằng số tiền này không thuộc phần đã chuyển nhượng cho Công ty V tuy nhiên các giấy tờ bản chính của hợp đồng ký quỹ và tiền lãi phát sinh sau khi ông bà chuyển nhượng công ty đều được chuyển cho Công ty V, đến nay ông bà cũng không thắc mắc, không phản hồi với Công ty V, trong khi trước khi chuyển nhượng công ty thì ông bà vẫn được nhận tiền lãi phát sinh theo tài khoản của công ty N.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét kháng cáo của các bị đơn là ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Ngọc T1 đối với khoản nợ thẻ tín dụng do nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Đ đang yêu cầu các bị đơn trả nợ:

[1.1] Ông N, bà T1 thừa nhận đã được B phát hành, cung cấp 02 thẻ tín dụng số 4024 6000 0027 9118 (cho ông N) và số 4024 6000 0028 0124 (cho bà T1), thừa nhận số nợ gốc của thẻ do hai vợ chồng đã chi tiêu như B cung cấp cho Tòa án, cụ

thẻ tính đến hết ngày 15-8-2024, nợ gốc của ông N là 299.986.346đ, nợ gốc của bà T1 là 499.985.050. Tuy nhiên ông N, bà T1 không đồng ý với B về mức lãi, cách tính lãi và mức phí, cách tính phí phạt, cụ thể tính đến hết ngày 15-8-2024, thẻ của ông N phát sinh lãi là 36.436.088đ, phí chậm thanh toán là 599.160đ, phí thường niên năm 2024 là 5.000.000đ; thẻ của bà T1 phát sinh lãi là 60.758.574đ, phí chậm thanh toán là 999.601đ, phí thường niên năm 2024 là 5.000.000đ. Đồng thời ông N, bà T1 cũng không đồng ý phải tiếp tục chịu lãi và phí của 02 thẻ tín dụng từ đầu năm 2024 cho đến nay vì cho rằng từ thời điểm đó B đã khóa thẻ nên ông N, bà T1 không sử dụng thẻ mà vẫn phải chịu là vô lý.

[1.2] Hội đồng xét xử thấy rằng, 02 thẻ tín dụng của ông N, bà T1 nêu trên được phát hành theo Bản đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng Quốc tế Visa Infinite số 01/2019/13219208-1/HĐPHTTD và số 01/2019/13219208-2/HĐPHTTD cùng ngày 26-12-2019, ông N, bà T1 đã ký tên và tại điểm (vii) khoản 10 của Bản đăng ký có nội dung xác nhận đồng ý tuân theo Bản các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của B (*BL 59, 64 tập 1*). Theo đó, đối với loại thẻ của ông bà thì phí thường niên là 5.000.000đ/năm, mức lãi suất là 16,5%/năm, phí phạt chậm thanh toán là 4% * với số tiền quá hạn theo kỳ sao kê. Quá trình sử dụng thẻ thì ông N, bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ và bị BIDV khóa thẻ từ ngày 05-01-2024, khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 05-02-2024. Như nội dung cam kết trong Bản đăng ký ông N, bà T1 đã ký ngày 26-12-2019 nêu trên thì B tính lãi và phí phạt chậm thanh toán, phí thường niên là phù hợp với nguyên tắc tôn trọng sự tự nguyện thỏa thuận của hai bên theo Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010. Ông N, bà T1 phải chịu lãi và phí phạt chậm thanh toán do khoản nợ cho đến nay vẫn chưa thanh toán và phải chịu phí thường niên cho đến ngày bị BIDV khóa thẻ là đúng quy định pháp luật, phù hợp với Điều 466 Bộ luật Dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của B là có căn cứ, do đó không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông N, bà T1.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn là ông N, bà T1 yêu cầu dùng tài sản bảo đảm theo Hợp đồng cầm cố bằng tài sản để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác số 01/2019/13219208/HĐBĐ ký ngày 26-12-2019 (*BL 97-101 tập 1*) để trừ vào số nợ của ông bà, thấy rằng:

[2.1] Toàn bộ nghĩa vụ của ông N, bà T1 đã nêu trên tại mục [1.1], được bảo đảm bằng việc Công ty N và B ký Hợp đồng cầm cố số 01, theo đó tài sản bảo đảm là 1.000.000.000đ tiền gửi có kỳ hạn của Công ty N ký quỹ theo Hợp đồng ký quỹ số 01/2019/13219208/HĐKQ-BIDV ngày 18-12-2019 tại B (*BL 81-83 tập 1*) để Công ty được cấp Giấy phép hoạt động.

[2.2] Để được cấp Giấy phép hoạt động tại thời điểm năm 2019 và năm 2021 thì doanh nghiệp cần đáp ứng nhiều điều kiện quy định tại Điều 9 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006 (*gọi tắt là Luật*

năm 2006) và Điều 5 Nghị định số 126/2007/NĐ-CP ngày 01-8-2007 của Chính phủ, trong đó có điều kiện phải ký quỹ 1.000.000.000đ tại Ngân hàng thương mại, sau đó mức ký quỹ được tăng lên 2.000.000.000đ theo quy định tại Điều 10 và Điều 24 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 (*gọi tắt là Luật năm 2020*) và Điều 23 Nghị định số 112/2021/NĐ-CP ngày 10-12-2021 của Chính phủ (*gọi tắt là Nghị định số 112*). Khoản tiền ký quỹ này Ngân hàng phải phong tỏa và trả lãi cho doanh nghiệp. Theo Điều 22 Luật năm 2006, tiền này sẽ được “*cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng để giải quyết các vấn đề phát sinh trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trong hoạt động đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài*” hoặc theo quy định tại Điều 26 Luật năm 2006, tương ứng với Điều 29 Luật năm 2020 là để giải quyết các nghĩa vụ phát sinh của doanh nghiệp đối với người lao động trong trường hợp doanh nghiệp phá sản; theo Phần II Thông tư liên tịch số 17/2007/TTLT-BLĐTBXH-NHNNVN ngày 04-9-2007 của liên ngành Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, tương ứng Khoản 1, 2 Điều 25 Nghị định số 112 thì tiền ký quỹ cũng chỉ được sử dụng theo yêu cầu bằng văn bản của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trong một số trường hợp được quy định cụ thể, sau khi đã sử dụng 30 ngày, doanh nghiệp buộc phải bổ sung để đảm bảo mức ký quỹ theo quy định. Theo khoản 3 Điều 25 Nghị định số 112, khoản tiền ký quỹ sẽ phải đảm bảo duy trì theo suốt thời gian hoạt động của Giấy phép, ngân hàng và doanh nghiệp không có quyền tự do sử dụng. Nếu doanh nghiệp thực hiện sai quy định về quản lý, sử dụng tiền ký quỹ thì bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại Điều 16 Luật năm 2020.

[2.3] Theo các tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc thực hiện thủ tục ký quỹ thì toàn bộ số tiền ký quỹ 2.000.000.000đ đều thuộc quyền sở hữu của Công ty N. Bà T1, ông N cho rằng số tiền ký quỹ là của cá nhân ông bà nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Tại Điều 2 của Hợp đồng ký quỹ số 01 cũng quy định “...*B đồng ý phong tỏa và quản lý tài khoản tiền gửi ký quỹ. Mục đích phong tỏa: Ký quỹ đối với Doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi nước ngoài làm việc. Số tiền phong tỏa là 1.000.000.000đ; thời hạn phong tỏa từ ngày 18-12-2019 đến khi Công ty TNHH H đủ điều kiện được hoàn trả theo quy định...*”

[2.5] Theo Điều 309 của Bộ luật Dân sự thì “*cầm cố tài sản là việc một bên (sau đây gọi là bên cầm cố) giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia (sau đây gọi là bên nhận cầm cố) để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ*”. Tuy nhiên tài sản cầm cố của Công ty N đã bị ràng buộc việc sử dụng chặt chẽ và bị phong tỏa như đã phân tích ở trên nên không đủ điều kiện để trở thành tài sản cầm cố.

[2.6] Từ các quy định pháp luật đã nêu, thấy rằng B và Công ty N ký kết Hợp đồng cầm cố số 01, dùng số tiền ký quỹ 1.000.000.000đ của Công ty N để bảo đảm

cho toàn bộ nghĩa vụ của ông N, bà T1 là vi phạm các quy định của pháp luật nên Hợp đồng cầm cố số 01 bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 123 Bộ luật Dân sự. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận việc B và ông N, bà Thương yêu C1 được xử lý tài sản cầm cố là có cơ sở, kháng cáo của ông N, bà T1 là không có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn là ông N, bà T1 không đồng ý việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty V yêu cầu tuyên bố vô hiệu Hợp đồng cầm cố số 01 ngày 26-12-2019 ký giữa B và Công ty N (nay là Công ty V), đồng thời buộc B phải hoàn trả 1.000.000.000đ tiền ký quỹ và tất toán tài khoản cho Công ty V, thấy rằng:

[3.1] Công ty N là công ty TNHH một thành viên, ban đầu do bà T1 làm chủ sở hữu, Công ty đã được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài số 1309/LĐTBXH-GP ngày 11-10-2021 theo các quy định của pháp luật (*BL 152 tập 5*).

[3.2] Như các căn cứ đã nêu và phân tích tại mục [2.2] nêu trên, thấy rằng số tiền ký quỹ và Giấy phép hoạt động của Công ty N là không thể tách rời nhau. Theo tài liệu, chứng cứ bà T1 và Công ty V cung cấp đã thể hiện bà T1 chuyển nhượng cho ông Phạm Ngọc H1 toàn bộ Công ty N (nay là Công ty V) bằng Thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp ký giữa hai bên ngày 29-6-2023 (*BL 154-156 tập 5*). Theo thỏa thuận này, nội dung cơ bản là Công ty N đã được cấp Giấy phép hoạt động số 1309/LĐTBXH-GP ngày 11-10-2021, ông H1 nhận chuyển nhượng lại Công ty có Giấy phép hoạt động nêu trên và toàn bộ phần vốn góp với giá là 2.600.000.000đ; bà T1 có nghĩa vụ đảm bảo hiệu lực của Giấy phép hoạt động số 1309 trong suốt quá trình chuyển nhượng. Xét thấy với thỏa thuận này thì để Công ty được hoạt động bình thường, bà T1 không thể tự ý rút khoản tiền ký quỹ nói trên của Công ty vì điều này cần phải thực hiện quy trình xin chấp thuận, phải đáp ứng các quy định về nhận lại tiền ký quỹ đã nêu ở mục [2.2], phải có văn bản cho phép của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Tuy nhiên giữa bà T1 và ông H1 không có thỏa thuận nào về việc ông H1 phải trả lại cho bà T1 tổng số tiền ký quỹ 2.000.000.000đ hoặc ông H1 phải nộp khoản ký quỹ thay thế để bà T1, ông H1 làm thủ tục trình cơ quan có thẩm quyền cho phép bà T1 được nhận lại tiền ký quỹ. Do đó căn cứ vào việc bà T1 chuyển giao toàn bộ Công ty và Giấy phép hoạt động số 1309 cho ông H1 thì không có cơ sở để cho rằng tiền ký quỹ vẫn thuộc về bà T1.

[3.3] Vì thế, Hội đồng xét xử xác định khoản tiền ký quỹ 2.000.000.000đ cũng được bà T1 đại diện Công ty N chuyển giao cho ông H1 không kèm theo điều kiện nào. Điều này phù hợp với việc bà T1 đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng vốn góp theo thỏa thuận là 2.600.000.000đ từ ông H1, đã bàn giao cho ông H1 toàn bộ công ty, không thắc mắc việc ông H1 thay đổi đăng ký kinh doanh và đổi tên công ty thành

Công ty TNHH P từ ngày 25-9-2023, đồng thời bà cũng giao cho ông H1 toàn bộ bản chính của các tài liệu sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 06-9-2019,
- Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 1309/LĐTĐBXH-GP ngày 11-10-2021,
- Hợp đồng ký quỹ số 01/2019/13219208/HĐKQ-BIDV ngày 18-12-2019;
- Hợp đồng ký quỹ số 01/2022/13219208/HĐKQ-BIDV ngày 29-12-2022,
- Giấy xác nhận nộp tiền ký quỹ số 17/GXN-BIDV BRVT ngày 18-12-2019.

[3.4] Ngoài ra, theo xác nhận của B và ông H1, khoản tiền lãi của 2.000.000.000đ tiền ký quỹ được B trả cho công ty A năm 01 lần vào cuối kỳ hạn, cụ thể khoản 1.000.000.000đ ký quỹ ngày 18-12-2019 được trả lãi 64.000.000đ vào ngày 18-12-2023; khoản 1.000.000.000đ ký quỹ ngày 29-12-2022 được trả lãi 72.000.000đ vào ngày 29-12-2023, tổng cộng là 135.000.000đ tiền lãi. Trong số này, ngày 05-01-2024 ông H1 đã chuyển lại cho bà T1 58.000.000đ - là lãi của 2 tỷ đồng tính từ tháng 01-2023 đến khi bà T1 chuyển nhượng vốn cho ông H1 là tháng 6-2023. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 khai ông và bà T1 có thỏa thuận nhưng không lập thành văn bản rằng tiền lãi đối với 2.000.000.000đ của năm 2023 chia mỗi bên được nhận 06 tháng thì bà T1 được 67.500.000đ, nhưng trừ đi các chi phí nên ông chuyển cho bà T1 58.000.000đ; ông N chồng bà T1 cũng xác nhận bà T1 có nhận được 58.000.000đ tiền lãi này. Thấy rằng từ sau khi nhận 58.000.000đ tiền lãi, bà T1 không thắc mắc, khiếu nại, kể cả việc ngày 08-7-2024 B Chi nhánh Bà Rịa – Vũng Tàu đã trả lại tiền ký quỹ 1.000.000.000đ theo Hợp đồng ký quỹ số 01 ngày 29-12-2022 cho Công ty V theo Văn bản số 2706/BLĐTĐBXH-CQLLĐNN ngày 25-6-2024 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, đồng thời bà T1 cũng có lời khai xác nhận có chuyển nhượng và đồng ý không tranh chấp 1.000.000.000đ tiền ký quỹ năm 2022 này với ông H1.

[3.5] Còn lại khoản ký quỹ 1.000.000.000đ theo Hợp đồng ký quỹ số 01 ngày 18-12-2019 thì B chưa trả cho Công ty V vì B đang nhận cầm cố để đảm bảo cho khoản nợ thế tín dụng của bà T1, ông N đang tranh chấp trong vụ án này. Nay Hợp đồng cầm cố bị vô hiệu như đã phân tích tại mục [2] nêu trên và hiện nay Công ty V chứng minh được Công ty đã ký quỹ bổ sung 2.000.000.000đ tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ2, đồng thời Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có văn bản đề nghị B tất toán tài khoản ký quỹ cho Công ty, do đó sau khi đã hoàn tất thủ tục báo cáo với Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thì B cần phải hoàn trả 1 tỷ tiền ký quỹ còn lại và tất toán tài khoản cho Công Ty V-ISEA theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 131 Bộ luật dân sự.

[4] Những vấn đề khác đã được Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định, không có kháng cáo, kháng nghị, tiếp tục có hiệu lực pháp luật.

[5] Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định không chấp nhận nội dung kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Ông N, bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26, Điều 147, 148, 293, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 123, khoản 1 và 2 Điều 131, Điều 309, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 9, 22, 26 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2006; Điều 10, 16, 24, 29 Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020; Điều 23, 25 Nghị định 112/2021/NĐ-CP ngày 10-12-2021 của Chính phủ; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn là bà Nguyễn Ngọc T1 và ông Nguyễn Xuân N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 92/2024/DS-ST ngày 15-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ về việc buộc bà Nguyễn Ngọc T1 và ông Nguyễn Xuân N trả nợ:

1.1. Bà Nguyễn Ngọc T1 phải trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ khoản nợ của Bản đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Visa Infinite số 01/2019/13219208-1/HĐPHTTD ngày 26-12-2019 số tiền là 566.743.225đ (*Năm trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm bốn mươi ba ngàn, hai trăm hai mươi lăm đồng*). Trong đó:

- Nợ gốc là 499.985.050đ (*Bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi lăm ngàn, năm mươi đồng*),

- Nợ lãi là 60.758.574đ (*Sáu mươi triệu, bảy trăm năm mươi tám ngàn, năm trăm bảy mươi tư đồng*),

- Phí thường niên và chậm thanh toán là 5.999.601đ (*Năm triệu, chín trăm chín mươi chín ngàn, sáu trăm lẻ một đồng*).

1.2. Ông Nguyễn Xuân N phải trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ khoản nợ của Bản đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Visa Infinite số 01/2019/13219208-2/HĐPHTTD ngày 26-12-2019 số tiền là 342.021.594đ (*Ba trăm bốn mươi hai triệu, hai mươi mốt ngàn, năm trăm chín mươi*

tư đồng). Trong đó:

- Nợ gốc là 299.986.346đ (*Hai trăm chín mươi chín triệu, chín trăm tám mươi sáu ngàn, ba trăm bốn mươi sáu đồng*),

- Nợ lãi là 36.436.088đ (*Ba mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi sáu ngàn, tám mươi tám đồng*),

- Phí thường niên và chậm thanh toán là 5.599.160đ (*Năm triệu, năm trăm chín mươi chín ngàn, một trăm sáu mươi đồng*).

1.3. Kể từ ngày 16-8-2024, ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Ngọc T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Bản đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Visa Infinite số 01/2019/13219208-1/HĐPHTTD và Bản đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế Visa Infinite số 01/2019/13219208-2/HĐPHTTD cùng ngày 26-12-2019 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn P đối với Hợp đồng cầm cố bằng tài sản để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác số 01/2019/13219208/HĐBĐ ngày 26-12-2019:

2.1. Hợp đồng cầm cố bằng tài sản để bảo đảm nghĩa vụ cho người khác số 01/2019/13219208/HĐBĐ ngày 26-12-2019 ký giữa Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ và Công ty Trách nhiệm hữu hạn P bị vô hiệu.

2.2. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ có trách nhiệm hoàn trả 1.000.000.000đ (*Một tỷ đồng*) tiền ký quỹ và tất toán tài khoản cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn P theo Hợp đồng ký quỹ (dành cho Doanh nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài) số 01/2019/13219208/HĐKQ-BIDV ngày 18-12-2019.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Ông Nguyễn Xuân N phải chịu 17.101.080đ (*Mười bảy triệu, một trăm lẻ một ngàn, tám mươi đồng*).

3.2. Bà Nguyễn Ngọc T1 phải chịu 26.669.729đ (*Hai mươi sáu triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn, bảy trăm hai mươi chín đồng*).

3.3. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ phải chịu án phí không có giá ngạch là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) và án phí có giá ngạch là 42.000.000đ (*Bốn mươi hai triệu đồng*), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 12.500.000đ (*Mười hai triệu, năm trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0000349 và 7.900.000đ (*Bảy triệu, chín trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0000350 ngày 18-3-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ còn phải nộp thêm 21.900.000đ (*Hai mươi mốt triệu, chín trăm ngàn đồng*).

3.4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn P không phải chịu, được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 21.000.000đ (*Hai mươi một triệu đồng*) theo Biên lai thu số 0000414 ngày 17-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc T1 và ông Nguyễn Xuân N phải chịu là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*), nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0004243 ngày 05-9-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà T1 và ông N đã nộp xong.

5. Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (09-4-2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP. V;
- Chi cục THADS TP. V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Huệ